TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 400/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2020.
V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Lệ Quyên

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Ngọc Phương – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hoan – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2020/QĐHPT-ST ngày 04 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Lê Thanh T, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: A314 chung cư HB, đường LTK, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1972 (Vắng mặt).
Địa chỉ: A314 chung cư HB, đường LTK, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn ông Phan Lê Thanh T trình bày:

Ông và bà Trịnh Thị N tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 7, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/01/2003.

Quá trình sống chung vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, lối sống, quan điểm sống khác nhau mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, để ổn định cuộc sống ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu được ly hôn với bà N .

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Trịnh Hòa T, sinh ngày 10/3/2006, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: Ông T khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng khác cho bà N và tiến hành triệu tập bà N đến Toà để làm bản khai, tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do và không có bất kỳ ý kiến nào gửi cho Tòa án về việc ông T xin ly hôn.

Ngày 08/7/2020, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Lê Thanh T yêu cầu ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị

đơn bà Trịnh Thị N cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trịnh Thị N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T và bà N .

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số số 06/2003 do UBND Phường 7, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/01/2003, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Lê Thanh T và bà Trịnh Thị N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Xét, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Ông T trình bày vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên hai người đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà N đến Tòa để hòa giải nhằm gắn kết mối quan hệ vợ chồng nhưng bà không đến, cũng không có bất kỳ ý kiến nào đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T. Do vậy, việc bà không đến Tòa cho thấy bà không còn quan tâm và mong muốn hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với ông T nữa.

Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ chung sống với nhau và xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Xét thấy quan hệ vợ chồng không còn, trách nhiệm giữa đôi bên với nhau không có nên tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nếu tiếp tục chung sống thì không những không đem lại niềm vui, hạnh phúc mà còn đem lại sự đau khổ cho đôi bên, tình trạng đó ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc và giáo dục con cái. Do vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Trịnh Hòa T, sinh ngày 10/3/2006. Ông T yêu cầu được nuôi con, yêu cầu của ông T phù hợp với nguyện vọng của trẻ Thuận nên Hội đồng xét xử xem xét giao trẻ Phan Trịnh Hòa T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T khai không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của

Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Lê Thanh T được ly hôn với bà Trịnh Thị N .

- Về con chung: Giao con chung tên Phan Trịnh Hòa T, sinh ngày 10/3/2006 cho ông Phan Lê Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, ông T chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014382 ngày 26/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc được tống đạt bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- UBND Phường B, Quận M
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Lan